



KPMG'S COPY

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD)	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	12 - 85

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số**

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Tài
Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Ngô Quang Trung
Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Vương Công Đức

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Trung
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Lê Văn Bé Mười
Ông Phạm Anh Tú
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hồng Lan
Ông Võ Thanh Hải
Ông Lê Hoàng Nam

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00279/2*2-20-1



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	4	426.641	506.749
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	929.747	513.958
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	9.182.236	6.678.620
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		7.538.291	6.217.150
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.643.945	461.470
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	22.336	22.591
VI	Cho vay khách hàng		33.542.390	29.349.936
1	Cho vay khách hàng	8	33.994.686	29.690.468
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(452.296)	(340.532)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	3.854.322	5.956.261
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.593.822	4.768.566
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		377.437	1.317.258
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(116.937)	(129.563)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	100.000	500.000
1	Đầu tư vào công ty con		100.000	500.000
X	Tài sản cố định		1.190.951	767.628
1	Tài sản cố định hữu hình	12	371.285	315.631
a	Nguyên giá		521.134	438.967
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(149.849)	(123.336)
3	Tài sản cố định vô hình	13	819.666	451.997
a	Nguyên giá		941.625	549.545
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(121.959)	(97.548)
XII	Tài sản Có khác		2.659.975	2.757.953
1	Các khoản phải thu	14	1.453.483	1.653.608
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.028.320	1.004.245
4	Tài sản Có khác	15	249.184	179.414
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(71.012)	(79.314)
TỔNG TÀI SẢN			51.908.598	47.053.696

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	9.435.310	8.704.210
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.589.696	7.488.510
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		845.614	1.215.700
III	Tiền gửi của khách hàng	17	35.349.792	34.030.315
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	2.452.726	10
VII	Các khoản nợ khác		968.601	913.855
1	Các khoản lãi, phí phải trả		878.515	772.743
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	90.086	141.112
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		48.206.429	43.648.390
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	3.702.169	3.405.306
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.171.009	3.000.009
a	Vốn điều lệ		3.171.000	3.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8	8
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		140.851	126.893
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		390.309	278.404
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.702.169	3.405.306
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.908.598	47.053.696

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	33	130.719	150.046
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	30.695.339	21.299.720
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	33	2.064.588	1.374.943
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	33	1.832.348	815.270
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	33	26.798.403	19.109.507
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	103.433	131.229
5	Bảo lãnh khác	33	1.400.425	1.268.442

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.799.434	3.125.236
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	2.870.371	2.331.374
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần		929.063	793.862
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	77.469	69.042
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	39.267	35.440
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	38.202	33.602
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	26.826	31.356
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	101.296	45.251
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	32.353	36.061
6	Chi phí hoạt động khác	27	4.201	4.718
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	28.152	31.343
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	1.019	6.253
VIII	Chi phí hoạt động	29	856.458	696.838
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		268.100	244.829
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	110.421	126.966
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		157.679	117.863

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)		157.679	117.863
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	31.777	21.158
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		31.777	21.158
XIII	Lợi nhuận sau thuế		125.902	96.705

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.775.359	2.876.278
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.764.599)	(2.136.415)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	38.202	33.602
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	126.281	77.678
05 Thu nhập khác	20.378	11.181
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.913	2.791
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(807.373)	(670.191)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(10.448)	(9.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	379.713	185.062
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(728.345)	(107.000)
10 Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	2.114.565	165.760
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	255	(14.795)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.304.218)	(4.658.567)
13 (Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(9.296)	145
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(100.610)	(11.966)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	731.100	(203.474)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	1.319.477	6.473.249
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.452.716	-
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	29.216	111.724
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(39)	(97)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.884.534	1.940.041

		2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(306.890)	(596.017)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22.450	37.766
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	431.460	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	3.393	3.719
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	150.413	(554.532)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	76.005	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	76.005	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	2.110.952	1.385.509
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	7.249.327	5.863.818
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)	9.360.279	7.249.327

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.171 tỷ VND (31/12/2018: 3.000 tỷ VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2018: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 43 phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1.780 nhân viên (31/12/2018: 1.694 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chỉ phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(v).

(e) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (đ) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

	Nhóm	Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Tỷ lệ dự phòng cụ thể

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (31/12/2018: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (31/12/2018: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

(iv) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) **Bán nợ cho VAMC**

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(g)(v).

(f) **Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: - Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết thị trường ("thị trường UpCom") là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được tính bằng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(j) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) Các khoản dự phòng

Trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phản chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phản chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(w) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(y) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ee) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ff) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	339.507	298.522
Tiền mặt bằng ngoại tệ	87.134	208.227
	426.641	506.749

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
Số dư bình quân tháng trước của:		
Khách hàng:		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tổ chức tín dụng nước ngoài:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
• Bằng VND	905.939	474.659
• Bằng ngoại tệ	23.808	39.299
	929.747	513.958

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.582.298	1.618.541
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	126.829	101.889
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.684.089	2.781.598
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.145.075	1.715.122
Cho vay		
Cho vay bằng VND	1.481.615	461.470
Cho vay bằng ngoại tệ	162.330	-
	9.182.236	6.678.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	235.239	-	3.339
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.738.574	25.675	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.032.328	-	3.048
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.580.909	25.639	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	32.706.678	28.722.678
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	435.260	356.817
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	139.354	89.628
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	154.649	239.189
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	558.745	282.156
	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	16.902.936	13.410.020
Nợ trung hạn	5.699.078	5.725.130
Nợ dài hạn	11.392.672	10.555.318
	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay cá nhân	16.633.928	15.953.775
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chỉ phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	348.324	396.545
Công ty cổ phần khác	8.096.608	6.975.460
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	77.347	16.887
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	8.556.843	6.147.253
Doanh nghiệp tư nhân	258.995	166.895
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.926	20.450
Hộ kinh doanh	5.063	10.788
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.199	1.799
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	453	616
	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.123.825	7.036.165
Xây dựng	5.801.389	5.011.109
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.829.626	4.942.560
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.829.185	4.134.257
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.315.508	2.429.274
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.598.284	2.375.069
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.088.312	796.667
Vận tải kho bãi	872.134	901.129
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	586.011	455.369
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	427.919	408.061
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	328.824	127.156
Thông tin và truyền thông	264.164	359.136
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	249.728	217.344
Giáo dục và đào tạo	95.083	54.525
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	86.357	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	62.928	70.497
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58.639	16.758
Khai khoáng	53.544	73.256
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52.999	23.516
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	11.469	2.929
Hoạt động dịch vụ khác	258.758	255.691
	33.994.686	29.690.468

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	204.169	126.351
Dự phòng chung (ii)	248.127	214.181
	452.296	340.532

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	126.351	72.385
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 30)	87.114	53.821
Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC	12.820	245
Sử dụng dự phòng trong năm	(22.116)	(100)
Số dư cuối năm	204.169	126.351

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	214.181	174.673
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 30)	33.946	39.508
Số dư cuối năm	248.127	214.181

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	2.499.666	3.093.181
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	602.857	904.086
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	480.000	760.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.299	11.299
	3.593.822	4.768.566
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(8.079)	(7.966)
▪ Dự phòng chung (ii)	(3.750)	(5.850)
	(11.829)	(13.816)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.581.993	4.754.750
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	377.437	1.317.258
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iii)	(105.108)	(115.747)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	272.329	1.201.511
Tổng chứng khoán đầu tư	3.854.322	5.956.261

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 50 tỷ VND (31/12/2018: 100 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở;
- 900 tỷ VND đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác (31/12/2018: 1.250 tỷ VND được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác) (Thuyết minh 16); và
- 50 tỷ VND (31/12/2018: Không có) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C.

- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các trái phiếu có tổng mệnh giá là 200 tỷ VND được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (31/12/2018: 500 tỷ VND đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 16)).

- (***) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc đã được mua là 386.147 triệu VND (31/12/2018: 1.342.768 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 8.710 triệu VND (31/12/2018: 25.510 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	7.966	6.445
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	113	1.521
Số dư cuối năm	8.079	7.966

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.850	6.300
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(2.100)	(450)
Số dư cuối năm	3.750	5.850



(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	115.747	82.110
Trích lập dự phòng bổ sung cho năm 2018 theo Thông tư 08 (****)	22.863	-
Trích lập dự phòng cho năm 2019	43.958	46.730
Hoàn nhập dự phòng do tất toán trước hạn trái phiếu đặc biệt	(5.042)	(12.833)
Hoàn nhập dự phòng do mua lại nợ đã bán VAMC	(72.418)	(260)
Số dư cuối năm	105.108	115.747

(****) Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, tổ chức tín dụng có trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được gia hạn từ 5 năm lên 10 năm phải rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của mình và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN khi xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của tổ chức tín dụng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì tổ chức tín dụng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, thu nhập trước thuế của Ngân hàng đã vượt quá thu nhập trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong Văn bản số 1150/2016/CV-QLRR ngày 1 tháng 9 năm 2016 ("Văn bản 1150") và Văn bản số 766/2017/CV-QLRR ngày 1 tháng 8 năm 2017 ("Văn bản 766") xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm. Vào ngày 8 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã gửi Công văn số 819/2019/CV-QLRRTD đề nghị NHNNVN phê duyệt cho việc điều chỉnh chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của Ngân hàng cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2027 ("Công văn 819"). Trong năm 2019, các Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn theo Văn bản 766 đã được tất toán trước hạn. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, trước khi nhận được phê duyệt của NHNNVN cho Công văn 819, Ngân hàng đã chủ động trích lập bổ sung 22.863 triệu VND là phần lớn hơn giữa chênh lệch thu chi trước thuế năm 2018 thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến được nêu trong Văn bản 1150.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.



11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	100.000	500.000

Danh sách công ty con

Tên	31/12/2019				31/12/2018			
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	100	100.000	-	(*)	100	500.000	-	(*)

Trong năm 2019, công ty con đã hoàn trả một phần vốn góp cho Ngân hàng với số tiền là 400.000 triệu VND.

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Mua trong năm	-	19.157	39.688	293	16.308	75.446
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.331	-	-	-	-	28.331
Thanh lý	(17.348)	-	(1.187)	-	(3.075)	(21.610)
Số dư cuối năm	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Khấu hao trong năm	3.773	14.740	12.107	264	2.113	32.997
Thanh lý	(3.081)	-	(846)	-	(2.557)	(6.484)
Số dư cuối năm	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631
Số dư cuối năm	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	168.064	120.103	93.327	1.959	22.422	405.875
Mua trong năm	6.153	27.112	12.829	274	1.759	48.127
Thanh lý	(11.456)	-	(2.981)	(39)	(559)	(15.035)
Số dư cuối năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.305	41.747	39.178	720	13.427	106.377
Khấu hao trong năm	3.294	11.438	8.936	198	543	24.409
Thanh lý	(3.926)	-	(2.933)	(39)	(552)	(7.450)
Số dư cuối năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	156.759	78.356	54.149	1.239	8.995	299.498
Số dư cuối năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 22.838 triệu VND (31/12/2018: 19.867 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	404.246	145.299	549.545
Mua trong năm	319.288	74.302	393.590
Thanh lý	(1.510)	-	(1.510)
Số dư cuối năm	722.024	219.601	941.625
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	15.381	82.167	97.548
Khấu hao trong năm	3.609	20.802	24.411
Số dư cuối năm	18.990	102.969	121.959
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	388.865	63.132	451.997
Số dư cuối năm	703.034	116.632	819.666

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phản mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	319.976	141.551	461.527
Mua trong năm	93.302	3.748	97.050
Thanh lý	(9.032)	-	(9.032)
Số dư cuối năm	404.246	145.299	549.545
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	11.805	63.880	75.685
Khấu hao trong năm	3.576	18.287	21.863
Số dư cuối năm	15.381	82.167	97.548
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	308.171	77.671	385.842
Số dư cuối năm	388.865	63.132	451.997

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 4.567 triệu VND (31/12/2018: 4.567 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Các khoản phải thu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Thất thoát chờ xử lý (ii)	71.012	79.314
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iii)	306.713	497.190
Đặt cọc thuê văn phòng	56.849	57.336
Phải thu từ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	31.460
Ký quỹ giao dịch thẻ	30.309	27.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	6.555
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	8.467	7.685
Tạm ứng cho nhân viên	37.736	9.093
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - bên liên quan (iv)	1.909	126
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con (Thuyết minh 28)	873	3.393
Phải thu khác	38.444	32.644
	1.453.483	1.653.608

- (i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVLP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã gửi Thông báo số 01/2020/CV-PN3A2 thông báo đến Ngân hàng về tiến độ xây dựng dự án và việc gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến sang tháng 6 năm 2021.

- (ii) Trong năm 2013, Ngân hàng đã phát hiện một trường hợp một cựu nhân viên của Ngân hàng đã tự ý thực hiện giao dịch làm thất thoát số tiền với tổng giá trị là 82.383 triệu VND. Ngân hàng đã gửi hồ sơ cho Cục Cảnh sát điều tra tội phạm trong năm 2013 để yêu cầu điều tra và khởi tố vụ án. Theo biên bản làm việc với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm, Ngân hàng đã tạm ứng tiền để xử lý các khoản thất thoát này trong năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 54.924 triệu VND, 23.951 triệu VND, và 439 triệu VND.

Theo quyết định của bản án sơ thẩm vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án cựu nhân viên này phải bồi thường 81.314 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Tại ngày 14 tháng 5 năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đơn kháng cáo đến Tòa Án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo bản án sơ thẩm trên.

Theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ngân hàng. Theo đó, cho phép Ngân hàng thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Ngân hàng không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan. Trong năm 2019, Ngân hàng đã khấu trừ 8.302 triệu VND từ tài khoản tiền gửi của các khách hàng có liên quan để thu hồi khoản tạm ứng.

Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản thất thoát này và thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng còn lại này.

- (iii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Trần Nỗ, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	93.535	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Tạm ứng mua bất động sản tại Tỉnh An Giang	39.000	-
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	29.779	84.570
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cần Thơ và các phòng giao dịch trực thuộc	8.562	2.840
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh An Giang và các phòng giao dịch trực thuộc	3.607	1.686
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	764	1.862
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau và các phòng giao dịch trực thuộc	204	6.728
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Sài Gòn và các phòng giao dịch trực thuộc	42	3.243
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	-	213.958
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Nha Trang	-	89.700
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	-	12.457
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	-	1.353
Khác	1.720	29.293
	306.713	497.190

- (iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.

15. Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chi phí trả trước	201.123	162.858
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý (i)	13.000	-
Chi hộ các tổ chức tín dụng khác	25.963	-
Công cụ và dụng cụ	9.098	16.556
	249.184	179.414

- (i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	13.000	-

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.576.877	1.580.645
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)	5.053.264	4.216.078
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.959.555	1.691.787
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	683.284	1.215.700
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	421.269	490.700
Vay cầm cố, thế chấp	-	425.000
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	162.330	-
	9.435.310	8.704.210

- (*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn là một số tiền gửi với giá trị ghi sổ là 780 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 900 tỷ VND (31/12/2018: khoản vay với giá trị ghi sổ 915.700 triệu VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 1.250 tỷ VND và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.459.047	1.359.792
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.897	32.436
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.808.513	5.391.542
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.123	22.271
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	71.766	9.008
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	11.669	2.356
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	28.677.489	26.789.170
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	156.504	382.599
Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 33)		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	96.741	41.097
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	43	44
	35.349.792	34.030.315

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	2.682.881	2.745.179
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.262.543	1.230.092
Công ty Nhà nước	8.287	46.174
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	128.129	377.288
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	286.623	250.685
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	175.238	559.385
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	145.073	151.741
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	59.204	38.013
Doanh nghiệp tư nhân	2.121	2.670
Hộ kinh doanh	5.930	2.476
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	764	78
Công ty hợp danh	95	785
Các đơn vị khác	605.387	731.303
Tiền gửi của cá nhân	29.987.517	27.894.446
	35.349.792	34.030.315

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành	10	10
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.452.716	-
	2.452.726	10

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,5% (31/12/2018: thời hạn từ 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,5%).

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 8,8% đến 10,2% (31/12/2018: Không có).

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	16.904	2.090
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	5.853	5.853
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Đặt cọc mua cổ phiếu của Ngân hàng dự định phát hành	-	94.995
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	-	21
Phải trả khác	66.095	36.919
	90.086	141.112

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.853	5.861
Sử dụng trong năm	-	(8)
Số dư cuối năm	5.853	5.853

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.555)	31.777	(10.448)	14.774
Thuế giá trị gia tăng	346	5.536	(5.516)	366
Thuế thu nhập cá nhân	1.649	20.936	(20.892)	1.693
Thuế môn bài	-	76	(76)	-
Thuế nhà đất	-	18	(18)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	95	1.383	(1.407)	71
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	489	(489)	-
	(4.465)	60.215	(38.846)	16.904

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.851)	21.158	(9.862)	(6.555)
Thuế giá trị gia tăng	1.634	5.531	(6.819)	346
Thuế thu nhập cá nhân	1.121	15.462	(14.934)	1.649
Thuế môn bài	-	63	(63)	-
Thuế nhà đất	-	20	(20)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	191	1.152	(1.248)	95
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	511	(511)	-
	(14.905)	43.897	(33.457)	(4.465)

21. Vốn chủ sở hữu**(i) Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư		Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Tổng Triệu VND	
			XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Triệu VND					Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	8	1	1.560	79.672	40.385	1.287	185.785	3.308.698	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	96.705	96.705	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.724	1.362	-	(4.086)	-	
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(97)	-	-	-	(97)	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.000.000	8	1	1.560	82.299	41.747	1.287	278.404	3.405.306	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	125.902	125.902	
Tăng vốn trong năm	171.000	-	-	-	-	-	-	-	171.000	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9.331	4.666	-	(13.997)	-	
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(39)	-	-	-	(39)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.171.000	8	1	1.560	91.591	46.413	1.287	390.309	3.702.169	

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2019, Ngân hàng đã phát hành 17.100.000 cổ phiếu phổ thông với giá phát hành bằng với mệnh giá cho các cổ đông hiện hữu.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.341.338	2.628.962
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	280.721	358.029
Thu nhập lãi tiền gửi	116.329	82.644
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	19.826	18.262
Thu khác từ hoạt động tín dụng	41.220	37.339
	3.799.434	3.125.236

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.769.011	2.273.193
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	50.760	-
Chi phí lãi tiền vay	49.946	58.025
Chi phí hoạt động tín dụng khác	654	156
	2.870.371	2.331.374

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	67.875	55.699
Dịch vụ ngân quỹ	6.819	11.994
Dịch vụ khác	2.775	1.349
	77.469	69.042
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	18.795	13.335
Dịch vụ ngân quỹ	6.135	11.961
Dịch vụ khác	14.337	10.144
	39.267	35.440
	38.202	33.602

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	23.535	135.437
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	122.736	73.026
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.671	4.442
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	112.774	172.665
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.826	31.356

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	100.574	47.170
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.265	848
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư – thuần (Thuyết minh 10(i) và Thuyết minh 10(ii))	1.987	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư – thuần (Thuyết minh 10(i) và Thuyết minh 10(ii))	-	1.071
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	101.296	45.251

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	15.215	9.908
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	6.795	5.441
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.881	17.638
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	1.913	2.791
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.549	283
	32.353	36.061
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi công tác xã hội	146	216
Chi thanh lý tài sản cố định	1.020	267
Chi phí khác	3.035	4.235
	4.201	4.718
Lãi thuần từ hoạt động khác	28.152	31.343

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận được chia từ công ty con	873	3.393
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	146	-
Thu từ thoái vốn công ty liên kết	-	2.860
	1.019	6.253

29. Chi phí hoạt động

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	583	594
2. Chi phí cho nhân viên	402.733	314.220
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	335.712	261.431
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	41.434	35.499
▪ Chi thưởng	21.009	14.712
▪ Chi trợ cấp	2.234	1.604
▪ Chi trang phục	970	287
▪ Chi phí khác	1.374	687
3. Chi về tài sản	234.235	198.718
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.408	46.272
▪ Chi phí thuê tài sản	100.687	97.753
▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	57.650	46.092
▪ Chi phí khác	18.490	8.601
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	184.765	149.572
Trong đó:		
▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết	40.276	34.609
▪ Chi phí quảng cáo	64.356	45.542
▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu	19.686	16.343
▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	4.573	4.457
▪ Công tác phí	9.968	9.556
▪ Chi phí khác	45.906	39.065
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	42.244	33.456
6. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng khác	(8.302)	-
7. Khác	200	278
	856.458	696.838

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC – thuần (Thuyết minh 10(iii))	10.639	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC – thuần (Thuyết minh 10(iii))	-	33.637
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	87.114	53.821
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	33.946	39.508
	110.421	126.966

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.679	117.863
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(873)	(3.393)
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	(146)	-
Hoàn nhập chi phí lương của năm trước	-	(1.018)
Lãi từ thanh lý bất động sản	(6.833)	(17.219)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.225	2.784
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác	-	(7.568)
2. Thu nhập chịu thuế	152.052	91.449
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.880)
Thu nhập chịu thuế	152.052	88.569
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	30.410	17.714
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thanh lý bất động sản	1.367	3.444
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.777	21.158
▪ Thuế thu nhập nộp thừa đầu năm	(6.555)	(17.851)
▪ Thuế thu nhập đã nộp trong năm	(10.448)	(9.862)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(nộp thừa) cuối năm	14.774	(6.555)

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt	426.641	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	929.747	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	8.003.891	6.228.620
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9.360.279	7.249.327

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	130.719	150.046
Cam kết giao dịch hối đoái	30.695.339	21.299.720
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	112.462	135.329
Bảo lãnh thanh toán	495.560	299.662
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	336.937	352.155
Bảo lãnh dự thầu	28.887	37.399
Bảo lãnh khác	626.796	616.267
	32.426.700	22.890.578
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 17)	(96.784)	(41.141)
	32.329.916	22.849.437

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng số nhân viên	1.736	1.538
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương	335.712	261.431
2. Tiền thưởng	21.009	14.712
3. Thu nhập khác	2.234	1.604
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	358.955	277.747
Tiền lương bình quân/tháng	16,12	14,17
Thu nhập bình quân/tháng	17,23	15,05

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	37.616.793	30.022.419
Máy móc và thiết bị	1.173.490	1.042.287
Phương tiện vận tải	2.937.089	3.703.335
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	1.171.174	395.333
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	3.354.522	5.518.075
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.294.984	3.454.255
Hàng tồn kho	318.013	456.804
Khác	5.656.995	3.309.923
	55.523.060	47.902.431

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019		31/12/2018	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10)	950.000	951.837	1.250.000	1.254.752
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 10)	-	-	500.000	500.000

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	44.007.002	44.785.102	2.452.726	1.731.361	12.973.813	3.971.259
Ngoài nước	99.667	-	-	-	-	-
	44.106.669	44.785.102	2.452.726	1.731.361	12.973.813	3.971.259

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	36.827.051	42.734.525	10	1.590.858	10.613.237	6.085.824
Ngoài nước	55.995	-	-	-	-	-
	36.883.046	42.734.525	10	1.590.858	10.613.237	6.085.824

37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác		
Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi từ công ty con	131.223	534.962
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty con	2.491	1.204
Lợi nhuận được chia từ công ty con	873	3.393
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt		
("VCAM") (*)		
Tiền gửi từ VCAM	46.739	11.701
Lãi dự chi cho tiền gửi từ VCAM	125	30
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC") (**)		
Tiền gửi từ VCSC	31.426	57.468
Phải thu từ VCSC	1.909	126
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Tiền gửi thanh toán	5	5
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	24.227	48.039
Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	215	355

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch phát sinh trong năm	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi có kỳ hạn từ công ty con	200.500	1.065.000
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ công ty con	703.313	1.069.230
Lợi nhuận được chia từ công ty con	873	3.393
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") (*)		
Tiền gửi có kỳ hạn từ VCAM	240.538	178.000
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ VCAM	206.682	187.683
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC") (**)		
Tiền gửi có kỳ hạn từ VCSC	500.000	-
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ VCSC	502.373	617
Phí dịch vụ cung cấp bởi VCSC	2.093	1.380
Các bên liên quan khác		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	3.711	3.511
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc	6.656	6.313
Chi phí lãi tiền gửi	622	13.163

(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng. Trước ngày 30 tháng 12 năm 2018, VCAM là công ty liên kết của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã thoái vốn tại công ty liên kết này.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

38. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HDQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HDQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	929.747	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	9.182.236	6.678.620
Cho vay khách hàng – gộp	33.994.686	29.690.468
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	3.582.523	4.757.267
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	377.437	1.317.258
Các tài sản tài chính khác – gộp	1.301.053	1.254.108
	49.367.682	44.211.679
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	130.719	150.046
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	112.462	135.329
Bảo lãnh khác – gộp	1.488.180	1.305.483
	1.731.361	1.590.858
	51.099.043	45.802.537

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Thuyết minh 35.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	929.747	9.182.236	32.706.678	3.582.523	1.230.041	47.631.225
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	306.580	-	-	306.580
Bị suy giảm giá trị	-	-	981.428	377.437	71.012	1.429.877
Giá trị gộp	929.747	9.182.236	33.994.686	3.959.960	1.301.053	49.367.682
Dự phòng rủi ro	-	-	(452.296)	(108.858)	(71.012)	(632.166)
Giá trị ròng	929.747	9.182.236	33.542.390	3.851.102	1.230.041	48.735.516
Dự phòng rủi ro	-	-	(204.169)	(105.108)	(71.012)	(380.289)
Dự phòng cụ thể	-	-	(248.127)	(3.750)	-	(251.877)
Dự phòng chung	-	-	(452.296)	(108.858)	(71.012)	(632.166)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	513.958	6.678.620	28.722.678	4.757.267	1.174.794	41.847.317
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	216.489	-	-	216.489
Bị suy giảm giá trị	-	-	751.301	1.317.258	79.314	2.147.873
Giá trị gộp	513.958	6.678.620	29.690.468	6.074.525	1.254.108	44.211.679
Dự phòng rủi ro	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)
Giá trị ròng	513.958	6.678.620	29.349.936	5.952.928	1.174.794	43.670.236
Dự phòng rủi ro	-	-	(126.351)	(115.747)	(79.314)	(321.412)
Dự phòng cụ thể	-	-	(214.181)	(5.850)	-	(220.031)
Dự phòng chung	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID

(Ban hành theo Thông tư số

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – góp	139.746	22.400	5.655	138.779	306.580

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – góp	91.125	13.062	18.404	93.898	216.489

(b) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản vô hình) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC2D
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	-	426.641	-	-	-	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	6.172.429	2.659.807	250.000	100.000	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.336	-	-	-	-	-	22.336
Cho vay khách hàng - góp	1.288.008	-	9.759.391	12.614.390	5.817.185	3.688.588	421.741	33.994.686
Chứng khoán đầu tư - góp	-	388.736	400.069	669.926	190.031	300.000	1.570.287	3.971.259
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	100.000	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	1.190.951	-	-	-	-	-	1.190.951
Tài sản Có khác - góp	71.012	2.659.975	-	-	-	-	-	2.730.987
	1.359.020	4.788.639	17.261.636	15.944.123	6.257.216	4.088.588	1.992.028	52.548.843

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.452.684	2.661.491	321.135	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	90.067	7.068.654	7.485.759	8.625.875	8.358.587	471	35.349.792
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	3.170	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	968.601	-	-	-	-	-	968.601

**Mức chênh lệch cam với lãi
suất nội bảng**

	-	1.058.668	13.521.348	10.147.250	8.947.010	8.361.757	6.169.925	471	48.206.429
--	---	-----------	------------	------------	-----------	-----------	-----------	-----	------------

**Mức chênh lệch cam với lãi
suất ngoại bảng - góp**

	1.359.020	3.729.971	3.740.288	5.796.873	(2.689.794)	(4.273.169)	(5.312.332)	1.991.557	4.342.414
--	-----------	-----------	-----------	-----------	-------------	-------------	-------------	-----------	-----------

**Mức chênh lệch cam với lãi
suất nội, ngoại bảng**

	1.359.020	1.998.610	3.740.288	5.796.873	(2.689.794)	(4.273.169)	(5.312.332)	1.991.557	2.611.053
--	-----------	-----------	-----------	-----------	-------------	-------------	-------------	-----------	-----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản

Tiền mặt
Tiền gửi tại NHNNVN
Tiền gửi và cho vay các tổ chức
tín dụng khác – góp
Các công cụ tài chính phái sinh
và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng – góp
Chứng khoán đầu tư – góp
Góp vốn, đầu tư dài hạn
Tài sản cố định
Tài sản Có khác – góp

Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Từ trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
-	506.749	-	-	-	-	-	-	506.749
-	-	513.958	-	-	-	-	-	513.958
-	-	5.420.625	807.995	450.000	-	-	-	6.678.620
-	22.591	-	-	-	-	-	-	22.591
967.790	-	9.008.384	12.286.976	3.869.703	2.918.649	368.049	270.917	29.690.468
-	1.328.557	-	500.000	80.000	480.374	2.925.110	771.783	6.085.824
-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
-	767.628	-	-	-	-	-	-	767.628
79.314	2.757.953	-	-	-	-	-	-	2.837.267
1.047.104	5.883.478	14.942.967	13.594.971	4.399.703	3.399.023	3.293.159	1.042.700	47.603.105

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín
dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Phải hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

-	-	6.662.280	1.466.930	575.000	-	-	-	8.704.210
-	36.723	7.342.119	5.661.524	9.165.972	7.724.062	4.099.364	551	34.030.315
-	-	10	-	-	-	-	-	10
-	913.855	-	-	-	-	-	-	913.855

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội bảng

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất ngoại bảng – góp

-	950.578	14.004.409	7.128.454	9.740.972	7.724.062	4.099.364	551	43.648.390
1.047.104	4.932.900	938.558	6.466.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(806.205)	1.042.149	3.954.715
-	(1.590.858)	-	-	-	-	-	-	(1.590.858)

Mức chênh lệch cầm với lãi
suất nội, ngoại bảng

1.047.104	3.342.042	938.558	6.466.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(806.205)	1.042.149	2.363.857
------------------	------------------	----------------	------------------	--------------------	--------------------	------------------	------------------	------------------

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Tài sản**
- Tiền gửi tại NHNNVN
 - VND
 - Ngoại tệ
 - Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
 - VND
 - Ngoại tệ
 - Cho vay khách hàng
 - VND
 - Ngoại tệ
 - Chứng khoán đầu tư
 - VND

Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	2,38%	5,41%	6,00%	6,20%	N/A	N/A
N/A	2,18%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
13,46%	10,92%	10,35%	10,91%	11,64%	10,28%	8,62%
5,60%	5,02%	5,99%	5,91%	5,95%	N/A	N/A
N/A	6,00%	6,12%	9,52%	11,23%	10,55%	5,02%

Nợ phải trả

- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
 - VND
 - Ngoại tệ
- Tiền gửi của khách hàng
 - VND
 - Ngoại tệ
- Phát hành giấy tờ có giá
 - VND

N/A	2,66%	4,66%	4,60%	N/A	N/A	N/A
N/A	2,38%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	5,18%	7,96%	8,21%	8,38%	9,00%	6,00%
N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
N/A	8,50%	N/A	N/A	8,80%	9,51%	N/A

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN							
• VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	3,00%	5,34%	5,93%	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	2,54%	2,68%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
• VND	12,18%	10,45%	9,96%	10,53%	11,13%	10,29%	8,53%
• Ngoại tệ	5,60%	5,11%	5,69%	5,77%	5,90%	5,90%	N/A
Chứng khoán đầu tư							
• VND	N/A	N/A	10,61%	10,55%	9,26%	5,59%	5,44%

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	3,75%	5,05%	5,28%	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	2,72%	2,65%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
• VND	N/A	5,43%	7,77%	7,95%	8,23%	8,64%	6,01%
• Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	1,75%	0,00%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
• VND	N/A	8,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

(ii) *Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu*

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND là USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
USD/VND	23.190	23.335
EUR/VND	26.077	26.395

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	339.507	81.023	966	5.145	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	905.939	23.808	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.748.002	2.413.546	7.599	13.089	9.182.236
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	1.042.696	(1.020.360)	-	-	22.336
Cho vay khách hàng – gộp	33.073.938	920.748	-	-	33.994.686
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.971.259	-	-	-	3.971.259
Góp vốn, đầu tư dài hạn	100.000	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	1.190.951	-	-	-	1.190.951
Tài sản Có khác – gộp	2.676.256	54.731	-	-	2.730.987
	50.048.548	2.473.496	8.565	18.234	52.548.843
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.313.425	2.121.885	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	35.113.556	231.990	328	3.918	35.349.792
Phát hành giấy tờ có giá	2.452.726	-	-	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	960.631	7.411	-	559	968.601
	45.840.338	2.361.286	328	4.477	48.206.429
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.208.210	112.210	8.237	13.757	4.342.414
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.853.004)	135.922	(13.938)	-	(1.731.020)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.355.206	248.132	(5.701)	13.757	2.611.394

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	298.522	176.817	839	30.571	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	474.659	39.299	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	4.861.609	1.787.389	6.455	23.167	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.878	(85.368)	(7.919)	-	22.591
Cho vay khách hàng – gộp	29.045.936	644.532	-	-	29.690.468
Chứng khoán đầu tư – gộp	6.085.824	-	-	-	6.085.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000	-	-	-	500.000
Tài sản cố định	767.628	-	-	-	767.628
Tài sản Có khác – gộp	2.798.633	38.634	-	-	2.837.267
	44.948.689	2.601.303	(625)	53.738	47.603.105
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.012.423	1.691.787	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	33.590.609	409.061	290	30.355	34.030.315
Phát hành giấy tờ có giá	10	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	908.162	5.176	-	517	913.855
	41.511.204	2.106.024	290	30.872	43.648.390
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.437.485	495.279	(915)	22.866	3.954.715
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.286.264)	(285.610)	(19.351)	-	(1.591.225)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.151.221	209.669	(20.266)	22.866	2.363.490

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế bởi vì Ngân hàng không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND tại ngày báo cáo.

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản cố tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn		Trong hạn			
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm	
			Đến 1 tháng Triệu VND	Trên 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	426.641	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	6.172.429	2.659.807	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.265	7.719	-	22.336
Cho vay khách hàng - góp	852.748	435.260	2.544.327	4.177.476	5.945.276	33.994.686
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	553.595	399.925	839.004	3.971.259
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.190.951
Tài sản Có khác - góp	71.012	-	253.193	197.318	611.768	2.730.987
	923.760	435.260	10.882.197	7.442.245	11.641.257	52.548.843
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.478.791	2.635.384	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.676.514	6.967.966	3.720.379	35.349.792
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	2.449.546	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	-	186.272	246.404	124.101	968.601
	-	-	14.341.587	9.849.754	6.294.026	48.206.429
Mức chênh lệch khoản ròng	923.760	435.260	(3.459.390)	(2.407.509)	1.102.022	4.342.414

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	-	506.749	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	513.958	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác - góp	-	-	-	5.653.800	574.820	450.000	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	(3.554)	9.374	16.771	22.591
Cho vay khách hàng - góp	610.973	-	356.817	2.459.115	3.401.523	7.551.126	9.010.949
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	11.299	200.000	360.374	2.589.041
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	767.628
Tài sản Cố khác - góp	79.314	-	-	324.480	561.006	417.474	1.150.165
	690.287		356.817	9.465.847	4.746.723	8.795.745	14.017.783
							47.603.105
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín đụng khác	-	-	-	6.895.455	1.233.755	575.000	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	7.443.667	5.596.699	16.800.034	34.030.315
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	-	-	306.280	200.633	360.855	913.855
				14.645.412	7.031.087	17.825.889	43.648.390
							606
Mức chênh lệch khấu ròng	690.287		356.817	(5.179.565)	(2.284.364)	(9.030.144)	14.017.177
							3.954.715

(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	22.336	(*)	22.591	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	929.747	929.747	513.958	513.958
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.182.236	(*)	6.678.620	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuần	33.542.390	(*)	29.349.936	(*)
▪ Các tài sản Có khác – thuần	1.230.041	(*)	1.174.794	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	1.146.411	1.217.217	409.347	415.983
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	1.353.255	(*)	2.683.834	(*)
▪ Trái phiếu khác – thuần	1.079.107	(*)	1.658.236	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuần	3.220	3.220	3.333	3.333
<i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – thuần	272.329	(*)	1.201.511	(*)

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.435.310	(*)	8.704.210	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	35.349.792	(*)	34.030.315	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	2.452.726	(*)	10	(*)
▪ Các khoản nợ khác	945.844	(*)	905.912	(*)

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

	2019				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	8.398.797	800.764	1.003.336	(6.035.488)	4.167.409
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	8.052.968	784.752	988.112	(6.026.398)	3.799.434
• Khách hàng bên ngoài	3.050.991	444.440	304.003	-	3.799.434
• Nội bộ	5.001.977	340.312	684.109	(6.026.398)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	53.683	12.658	11.128	-	77.469
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	292.146	3.354	4.096	(9.090)	290.506
II. Chi phí	8.286.618	727.842	920.337	(6.035.488)	3.899.309
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	7.429.470	645.286	822.013	(6.026.398)	2.870.371
• Khách hàng bên ngoài	2.006.843	302.101	561.427	-	2.870.371
• Nội bộ	5.422.627	343.185	260.586	(6.026.398)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.790	2.110	2.508	-	57.408
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	804.358	80.446	95.816	(9.090)	971.530
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	112.179	72.922	82.999	-	268.100
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	84.504	8.132	17.785	-	110.421
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	27.675	64.790	65.214	-	157.679

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	44.760.180	4.348.589	2.799.829	-	51.908.598
1. Tiền mặt	304.239	41.248	81.154	-	426.641
2. Tài sản cố định	1.053.805	115.886	21.260	-	1.190.951
3. Tài sản khác	43.402.136	4.191.455	2.697.415	-	50.291.006
II. Nợ phải trả	35.281.459	4.158.519	8.766.451	-	48.206.429
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	35.194.772	4.155.813	8.765.758	-	48.116.343
2. Nợ phải trả nội bộ	5.853	-	-	-	5.853
3. Nợ phải trả khác	80.834	2.706	693	-	84.233

	2018				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	7.276.055	561.283	791.828	(5.136.941)	3.492.225
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	6.930.322	554.331	777.524	(5.136.941)	3.125.236
▪ Khách hàng bên ngoài	2.551.178	301.473	272.585	-	3.125.236
▪ Nội bộ	4.379.144	252.858	504.939	(5.136.941)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	51.602	5.858	11.582	-	69.042
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	294.131	1.094	2.722	-	297.947
II. Chi phí	7.120.996	528.683	734.658	(5.136.941)	3.247.396
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	6.339.081	472.312	656.922	(5.136.941)	2.331.374
▪ Khách hàng bên ngoài	1.690.442	228.620	412.312	-	2.331.374
▪ Nội bộ	4.648.639	243.692	244.610	(5.136.941)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.110	1.726	1.436	-	46.272
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	738.805	54.645	76.300	-	869.750
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	155.059	32.600	57.170	-	244.829
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	114.415	2.453	10.098	-	126.966
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	40.644	30.147	47.072	-	117.863

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	35.411.851	4.184.219	7.457.626	-	47.053.696
1. Tiền mặt	424.142	35.521	47.086	-	506.749
2. Tài sản cố định	644.019	108.779	14.830	-	767.628
3. Tài sản khác	34.343.690	4.039.919	7.395.710	-	45.779.319
II. Nợ phải trả	32.067.041	4.160.604	7.420.745	-	43.648.390
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	31.927.690	4.159.397	7.420.191	-	43.507.278
2. Nợ phải trả nội bộ	5.874	-	-	-	5.874
3. Nợ phải trả khác	133.477	1.207	554	-	135.238

(b) **Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. Cam kết thuê

(a) **Chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	413.099	419.278

(b) **Cam kết thuê**

Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Trong vòng một năm	83.569	80.658
Trong vòng hai đến năm năm	104.054	143.601
Trên năm năm	6.626	14.296
	194.249	238.555

41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Thông tư 01 có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng đang xem xét thực hiện các quy định của Thông tư 01.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Quan
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát

Lê Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc